



II/ THÔNG TIN NGÂN HÀNG • Bank's information • 银行信息					
Mã khu vực Area No. 地区号		Mã chi nhánh Branch Code 交易行		Ngày Date 日期	
III/ THÔNG TIN VỀ KHOẢN ĐỊNH KỲ • Time deposit information • 定期存款信息					
Số tài khoản định kỳ Time deposit Acc. No. • 定期账号		Tên tài khoản định kỳ Acc. Name • 户名		Số thứ tự Deal No. • 存款序号	
Loại tiền & số tiền gốc Principal currency & Amount 本币币种与金额				Ngày tính lãi Value Date • 起息日期	
				Ngày đáo hạn Maturity Date • 到期日期	
Kỳ hạn gửi (ngày) Deposit Period (days) 存期 (日)		Lãi suất năm Annual Interest rate 年利率		Lãi cuối kỳ Interest amount 利息	
				Gốc và lãi cuối kỳ Principal & Interest 本息金额	
III/ THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG THỨC GỬI ĐỊNH KỲ • Time deposit method • 定期存款方式					
Thông tin tài khoản trích nợ Deposit from Account 结算账户信息		Số tài khoản & Tên tài khoản Account Number & Account Name • 账号与户名			Loại tiền, số tiền gửi Deposit currency & Amount • 存款币种与金额
		Số tài khoản Account No. 账号		Loại tiền Currency 币种	Loại tiền, số tiền gửi Deposit currency & Amount 存款币种与金额
		Tên tài khoản Account Name 户名		Kỳ hạn gửi (tháng) Deposit Period (months)..... 存期 (月)	
Thông tin tiền gửi Deposit amount information 存款信息		Tỷ giá quy đổi Exchange Rate 兑换率		Loại tiền & số tiền ghi nợ Debit currency & Amount 借方币种与金额	
				Loại tiền & số tiền ghi có Credit currency & Amount 贷方币种与金额	
IV/ CHỈ THỊ XỬ LÝ KHOẢN TIỀN GỬI ĐẾN HẠN(*) • Disposal Instruction for maturity time deposit(*) • 到期处理方式 (*)					
		(1) Đến hạn tự động gia hạn cả gốc và lãi On maturity, renew principal & interest • 到期本息一并转存		Kỳ hạn gửi tiếp theo (ngày) Next Deposit Period (days) • 约转存期 (日)	
		(2) Đến hạn tự động gia hạn gốc, lãi chuyển vào TK sau On maturity, renew principal, repay interest to the following account 到期本金转存, 利息转入账号		Kỳ hạn gửi tiếp theo (ngày) Next Deposit Period (days) • 约转存期 (日)	
		Số tài khoản • Acc. No. • 账号:		Loại tiền Currency 币种	
		Tên tài khoản Account Name•户名:			
		(3) Đến hạn gốc và lãi gửi vào tài khoản sau • On maturity, repay principal & interest to the following account • 到期本息转入账号			
		TK nhận gốc • 本金转入账号 Repay principal Acc No.			
		TK nhận lãi 利息转入账号 Repay interest Acc No.			
		Tên tài khoản Acc Name • 户名			
		Tên tài khoản Acc Name • 户名			
(*) Ghi chú • Note • 注意:			Chữ ký & dấu khách hàng Customer's signature(s) & seal(s) • 客户签字与盖章		
- Mục (1), (2) không áp dụng cho cá nhân người nước ngoài và tổ chức không cư trú tại Việt Nam. (1), (2) Instructions are not available for foreign individual(s) and non-resident organization(s). (1), (2)方式不适用于非本地个人与非居民单位。 - Tôi/Chúng tôi xác nhận rằng tôi/chúng tôi đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và chịu sự ràng buộc của nội dung "Điều khoản và điều kiện chung về giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay"; "Điều khoản và điều kiện chung về sử dụng tài khoản" được quy định trên website chính thức của Ngân hàng http://hanoi.icbc.com.cn/ và các bản sửa đổi, bổ sung điều khoản điều kiện này tùy từng thời điểm. I/We acknowledge that I/we have read, understood, agreed with and to be bound by the "General Terms and Conditions on Spot Foreign Exchange Transaction"; the "General Terms and Conditions on Using Accounts " as well as any additional or amended terms and conditions published on the Bank's official website http://hanoi.icbc.com.cn/ from time to time. 本人/本单位确认已阅读、了解、同意及受本行官方网站http://hanoi.icbc.com.cn/公布的《关于即期外汇买卖交易的共同条款和条件》；《关于账户使用的共同条款和条件》和该条款条件修改、补充版本的约束。					
Giao dịch viên Teller • 经办		Kiểm soát viên Checked by • 复核		Trưởng phòng Approved by • 主管	



I/ THÔNG TIN NGÂN HÀNG • Bank's information • 银行信息					
Mã khu vực Area No. 地区号		Mã chi nhánh Branch Code 交易行		Ngày Date 日期	
II/ THÔNG TIN VỀ KHOẢN ĐỊNH KỲ • Time deposit information • 定期存款信息					
Số tài khoản định kỳ Time deposit Acc. No. • 定期账号	Tên tài khoản định kỳ Acc. Name • 户名		Số thứ tự Deal No. • 存款序号	Loại tiền gửi Deposit Type • 存款种类	
Loại tiền & số tiền gốc Principal currency & Amount 本金币种与金额			Ngày tính lãi Value Date • 起息日期		Ngày đáo hạn Maturity Date • 到期日期
Kỳ hạn gửi (ngày) Deposit Period (days) 存期 (日)	Lãi suất năm Annual Interest rate 年利率		Lãi cuối kỳ Interest amount 利息	Gốc và lãi cuối kỳ Principal & Interest 本息金额	
III/ THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG THỨC GỬI ĐỊNH KỲ • Time deposit method • 定期存款方式					
Thông tin tài khoản trích nợ Deposit from Account 结算账户信息	Số tài khoản & Tên tài khoản Account Number & Account Name • 账号与户名			Loại tiền, số tiền gửi Deposit currency & Amount • 存款币种与金额	
	Số tài khoản Account No. 账号		Loại tiền Currency 币种	Loại tiền, số tiền gửi Deposit currency & Amount 存款币种与金额	
	Tên tài khoản Account Name 户名			Kỳ hạn gửi (tháng) Deposit Period (months)..... 存期 (月)	
Thông tin tiền gửi Deposit amount information 存款信息	Tỷ giá quy đổi Exchange Rate 兑换率		Loại tiền & số tiền ghi nợ Debit currency & Amount 借方币种与金额		
			Loại tiền & số tiền ghi có Credit currency & Amount 贷方币种与金额		
IV/ CHỈ THỊ XỬ LÝ KHOẢN TIỀN GỬI ĐẾN HẠN(*) • Disposal Instruction for maturity time deposit(*) • 到期处理方式 (*)					
	(1) Đến hạn tự động gia hạn cả gốc và lãi On maturity, renew principal & interest • 到期本息一并转存		Kỳ hạn gửi tiếp theo (ngày) Next Deposit Period (days) • 约转存期 (日)		
	(2) Đến hạn tự động gia hạn gốc, lãi chuyển vào TK sau On maturity, renew principal, repay interest to the following account 到期本金转存, 利息转入账号		Kỳ hạn gửi tiếp theo (ngày) Next Deposit Period (days) • 约转存期 (日)		
	Số tài khoản • Acc. No. • 账号: Tên tài khoản Account Name•户名:		Loại tiền Currency 币种		
	(3) Đến hạn gốc và lãi gửi vào tài khoản sau • On maturity, repay principal & interest to the following account • 到期本息转入账号				
	TK nhận gốc • 本金转入账号 Repay principal Acc No.		Tên tài khoản Acc Name • 户名		
	TK nhận lãi 利息转入账号 Repay interest Acc No.		Tên tài khoản Acc Name • 户名		
(*) Ghi chú • Note • 注意:			Chữ ký & dấu khách hàng Customer's signature(s) & seal(s) • 客户签字与盖章		
- Mục (1), (2) không áp dụng cho cá nhân người nước ngoài và tổ chức không cư trú tại Việt Nam. (1), (2) Instructions are not available for foreign individual(s) and non-resident organization(s). (1), (2)方式不适用于非本地个人与非居民单位。 - Tôi/Chúng tôi xác nhận rằng tôi/chúng tôi đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và chịu sự ràng buộc của nội dung “Điều khoản và điều kiện chung về giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay”; “Điều khoản và điều kiện chung về sử dụng tài khoản” được quy định trên website chính thức của Ngân hàng http://hanoi.icbc.com.cn/ và các bản sửa đổi, bổ sung điều khoản điều kiện này tùy từng thời điểm. I/We acknowledge that I/we have read, understood, agreed with and to be bound by the “General Terms and Conditions on Spot Foreign Exchange Transaction”; the “General Terms and Conditions on Using Accounts ” as well as any additional or amended terms and conditions published on the Bank's official website http://hanoi.icbc.com.cn/ from time to time. 本人/本单位确认已阅读、了解、同意及受本行官方网站http://hanoi.icbc.com.cn/公布的《关于即期外汇买卖交易的共同条款和条件》；《关于账户使用的共同条款和条件》和该条款条件修改、补充版本的约束。					
Giao dịch viên Teller • 经办		Kiểm soát viên Checked by • 复核		Trưởng phòng Approved by • 主管	



I/ THÔNG TIN NGÂN HÀNG • Bank's information • 银行信息					
Mã khu vực Area No. 地区号		Mã chi nhánh Branch Code 交易行		Ngày Date 日期	
II/ THÔNG TIN VỀ KHOẢN ĐỊNH KỲ • Time deposit information • 定期存款信息					
Số tài khoản định kỳ Time deposit Acc. No. • 定期账号	Tên tài khoản định kỳ Acc. Name • 户名	Số thứ tự Deal No. • 存款序号		Loại tiền gửi Deposit Type • 存款种类	
Loại tiền & số tiền gốc Principal currency & Amount 本币种与金额			Ngày tính lãi Value Date • 起息日期		Ngày đáo hạn Maturity Date • 到期日期
Kỳ hạn gửi (ngày) Deposit Period (days) 存期 (日)	Lãi suất năm Annual Interest rate 年利率	Lãi cuối kỳ Interest amount 利息		Gốc và lãi cuối kỳ Principal & Interest 本息金额	
III/ THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG THỨC GỬI ĐỊNH KỲ • Time deposit method • 定期存款方式					
Thông tin tài khoản trích nợ Deposit from Account 结算账户信息	Số tài khoản & Tên tài khoản Account Number & Account Name • 账号与户名			Loại tiền, số tiền gửi Deposit currency & Amount • 存款币种与金额	
	Số tài khoản Account No. 账号		Loại tiền Currency 币种	Loại tiền, số tiền gửi Deposit currency & Amount 存款币种与金额	
	Tên tài khoản Account Name 户名			Kỳ hạn gửi (tháng) Deposit Period (months)..... 存期 (月)	
Thông tin tiền gửi Deposit amount information 存款信息	Tỷ giá quy đổi Exchange Rate 兑换率		Loại tiền & số tiền ghi nợ Debit currency & Amount 借方币种与金额		
			Loại tiền & số tiền ghi có Credit currency & Amount 贷方币种与金额		
IV/ CHỈ THỊ XỬ LÝ KHOẢN TIỀN GỬI ĐẾN HẠN(*) • Disposal Instruction for maturity time deposit(*) • 到期处理方式 (*)					
	(1) Đến hạn tự động gia hạn cả gốc và lãi On maturity, renew principal & interest • 到期本息一并转存		Kỳ hạn gửi tiếp theo (ngày) Next Deposit Period (days) • 约转存期 (日)		
	(2) Đến hạn tự động gia hạn gốc, lãi chuyển vào TK sau On maturity, renew principal, repay interest to the following account 到期本金转存, 利息转入账号		Kỳ hạn gửi tiếp theo (ngày) Next Deposit Period (days) • 约转存期 (日)		
	Số tài khoản • Acc. No. • 账号: Tên tài khoản Account Name•户名:		Loại tiền Currency 币种		
	(3) Đến hạn gốc và lãi gửi vào tài khoản sau • On maturity, repay principal & interest to the following account • 到期本息转入账号 TK nhận gốc • 本金转入账号 Repay principal Acc No. Tên tài khoản Acc Name • 户名				
	TK nhận lãi 利息转入账号 Repay interest Acc No.		Tên tài khoản Acc Name • 户名		
(*) Ghi chú • Note • 注意:			Chữ ký & dấu khách hàng Customer's signature(s) & seal(s) • 客户签字与盖章		
- Mục (1), (2) không áp dụng cho cá nhân người nước ngoài và tổ chức không cư trú tại Việt Nam. (1), (2) Instructions are not available for foreign individual(s) and non-resident organization(s). (1), (2)方式不适用于非本地个人与非居民单位。 - Tôi/Chúng tôi xác nhận rằng tôi/chúng tôi đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và chịu sự ràng buộc của nội dung "Điều khoản và điều kiện chung về giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay" ; "Điều khoản và điều kiện chung về sử dụng tài khoản" được quy định trên website chính thức của Ngân hàng http://hanoi.icbc.com.cn/ và các bản sửa đổi, bổ sung điều khoản điều kiện này tùy từng thời điểm. I/We acknowledge that I/we have read, understood, agreed with and to be bound by the "General Terms and Conditions on Spot Foreign Exchange Transaction"; the "General Terms and Conditions on Using Accounts " as well as any additional or amended terms and conditions published on the Bank's official website http://hanoi.icbc.com.cn/ from time to time. 本人/本单位确认已阅读、了解、同意及受本行官方网站http://hanoi.icbc.com.cn/公布的《关于即期外汇买卖交易的共同条款和条件》；《关于账户使用的共同条款和条件》和该条款条件修改、补充版本的约束。					
Giao dịch viên Teller • 经办		Kiểm soát viên Checked by • 复核		Trưởng phòng Approved by • 主管	